

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2024/HS-ST

Ngày: 22 - 5 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Bùi Trung Tuyển.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Huỳnh Thị Thanh Hà.**

Bà Đinh Thị Kim Đăng.

- Thư ký phiên tòa: **Bà Ngô Thị Bích Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: **Ông Đỗ Minh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 100/2024/TLST – HS, ngày 25 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 05 năm 2024 đối với bị cáo:

ĐINH ĐỨC T, sinh năm 1953; Giới tính: Nam; ĐKKHKT: phường H, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Không cố định; Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đinh Văn C (đã chết) và bà Vũ Thị N (đã chết); Có 02 con, con lớn sinh năm 1979, con nhỏ sinh năm 1982.

Tiền án, tiền sự: Ngày 10/6/2004, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử 02

năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” (đã xoá án tích).

Bị cáo bị bắt truy nã ngày 12/01/2024; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số I – CATP Hà Nội.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

- Ông **Nguyễn Văn Đ** – sinh năm 1973; HKTT: xã V, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Ông **Trần Khắc H** – sinh năm 1969; HKTT: phường P, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Ông **Nguyễn Văn C** – sinh năm 1969; HKTT: xã D, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- Bà **Cao Thị N** – sinh năm 1966; HKTT: phường Y, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

* Ông Trần Khắc H và ông Nguyễn Văn C có mặt tại phiên tòa; Ông Nguyễn Văn Đ và bà Cao Thị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong Hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua mối quan hệ xã hội, anh Nguyễn Văn Đ (Sinh năm: 1973, HKTT và nơi ở: xã V, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội), anh Trần Khắc H (Sinh năm: 1969, HKTT và nơi ở: phường P, quận Long Biên, thành phố Hà Nội), anh Nguyễn Văn C (Sinh năm: 1969, HKTT và nơi ở: xã D, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) và chị Cao Thị N (Sinh năm: 1966, HKTT và nơi ở: phường Y, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội) quen biết Đinh Đức T và biết T có khả năng xin việc làm.

Mặc dù T không có khả năng xin việc nhưng vì muốn chiếm đoạt tiền nên T đã tiến hành chiếm đoạt của anh Đ, anh H, anh C và chị N 400.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Ngày 08/9/2014, tại phường B, Hai Bà Trưng, Hà Nội, anh Nguyễn Văn Đ đưa T 01 phiếu báo điểm của Học viện cảnh sát nhân dân để xin cho con trai anh Đ tên là Nguyễn Đức A vào học tại trường Trung cấp cảnh sát nhân dân 1 (T38). Qua trao đổi, T báo anh Đ chi phí xin vào trường là 300.000.000 đồng và yêu cầu anh Đ đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, T hẹn anh Đ trong vòng 01 tháng sẽ được vào học, nếu không xin được T sẽ trả lại cho anh Đ số tiền trên. Anh Đ đồng ý giao dịch và T viết 01 giấy biên nhận tiền cho anh Đ.

Sau khi nhận tiền đặt cọc của anh Đ, T khai T gọi điện cho Nguyễn Văn B (Sinh năm: 1987, HKTT: xã V, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội) hỏi trường hợp xin học vào trường Trung cấp cảnh sát nhân dân 1, B trả lời chi phí hết 300.000.000 đồng và hứa hẹn sẽ cho T 20.000.000 đồng. B yêu cầu T đặt cọc trước 100.000.000 đồng, hẹn trong vòng 01 tháng sẽ có kết quả. T hẹn gặp B tại quán Sắc màu tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại đây, T đưa cho B 01 phiếu báo điểm của Học viện cảnh sát nhân dân mang tên Nguyễn Đức A và 70.000.000 đồng tiền cọc. Số tiền 30.000.000 đồng còn lại, do nhu cầu chi tiêu cá nhân nên T đã tiêu xài hết. Sau 02 tháng, anh Đ gọi T việc xin học, T cho biết chưa xin được. Sau đó, anh Đ yêu cầu T trả lại số tiền anh đã đặt cọc, T cam kết trả nhưng đến nay chưa trả số tiền trên cho anh Đ.

Vụ thứ 2: Ngày 25/9/2014, phường B, Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, anh Trần Khắc H đưa T 01 phiếu báo điểm của Học viện cảnh sát nhân dân để xin cho cháu anh H tên là Nguyễn Việt A vào học tại trường Trung cấp cảnh sát nhân dân 1 (T38). Qua trao đổi, T báo anh H chi phí xin vào trường là 400.000.000 đồng và yêu cầu anh H đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, T hẹn anh H trong vòng 03 tháng sẽ được vào học, nếu không xin được T sẽ trả lại cho anh H số tiền trên. Anh H đồng ý giao dịch và T viết 01 giấy biên nhận tiền cho anh H.

Sau khi nhận tiền đặt cọc của anh H, T khai T đến gặp chị Nguyễn Thị Bích H (Sinh năm: 1981, HKTT: quận Cầu Giấy, Hà Nội) tại quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và đưa cho H 01 phiếu báo điểm của Học viện cảnh sát nhân dân mang tên

Nguyễn Việt A mục đích xin học cho Việt A vào trường Trung cấp cảnh sát nhân dân 1. H đồng ý và hứa hẹn với T là sẽ xin được với chi phí là 370.000.000 đồng. Tại nhà H, H viết giấy biên nhận tiền nhận của T 60.000.000 đồng. Số tiền 40.000.000 đồng còn lại, do nhu cầu chi tiêu cá nhân nên T đã tiêu xài hết. Sau 03 tháng, anh H gọi hỏi T việc xin học, T cho biết chưa xin được. Sau đó, anh H yêu cầu T trả lại số tiền anh đã đặt cọc, T cam kết trả nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền trên cho anh H.

Vụ thứ 3: Ngày 13/11/2014, tại phường B, Hai Bà Trưng, Hà Nội, anh Nguyễn Văn C nhờ T xin việc cho con gái là Nguyễn Thị N (Sinh năm: 1991; HKTT: Gia Lâm, thành phố Hà Nội) vào làm kế toán tại Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Qua trao đổi, T báo anh C chi phí xin việc là 300.000.000 đồng và yêu cầu anh C đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, T hẹn anh C trong vòng 02 tháng sẽ được vào làm, nếu không xin được việc T sẽ trả lại cho anh C số tiền trên. Anh C đồng ý giao dịch và T viết 01 giấy biên nhận tiền cho anh C.

Sau khi nhận được tiền đặt cọc của anh C, T khai T gọi điện cho Nguyễn Thị Bích H hỏi trường hợp xin việc và Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, H trả lời hết khoảng 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng. Sau đó, T đến gặp Nguyễn Thị Bích H tại quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và đưa cho H 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Nguyễn Thị N. H nhận hồ sơ và đồng ý giúp xin việc cho N, thỏa thuận khi nào có kết quả sẽ thông báo cho T. Tuy nhiên, do nhu cầu chi tiêu cá nhân nên số tiền T nhận của anh C, T đã tiêu hết. Sau 02 tháng, anh gọi hỏi cho T về công việc, T cho biết chưa xin được việc. Sau đó, anh C yêu cầu T trả lại số tiền anh đã đặt cọc, T cam kết trả nhưng đến nay chưa trả số tiền trên cho anh C.

Vụ thứ 4: Ngày 10/12/2014, tại phường B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, chị Cao Thị N nhờ T xin việc cho con gái là Nguyễn Thị T vào làm việc tại bệnh viện ở Hà Nội. Qua trao đổi, T báo chi phí xin việc là 300.000.000 đồng và yêu cầu chị N đặt cọc trước số tiền 100.000.000 đồng. T hẹn chị N trong vòng 02 tuần sẽ được vào làm, nếu không xin được việc T sẽ trả lại cho chị N số tiền trên. Chị N đồng ý và T viết 01 giấy biên nhận tiền cho chị N.

Sau khi nhận được tiền đặt cọc của chị N, T khai T gọi điện cho Đinh Thị Thúy N (Sinh năm: 1976, HKTT và nơi ở: phường Q, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội) hỏi trường hợp xin vào làm việc tại bệnh viện, N trả lời nếu được sẽ hết 300.000.000 đồng và hứa hẹn sẽ cho T 50.000.000 đồng. N yêu cầu T đặt cọc trước 100.000.000 đồng, trong vòng 10 ngày sẽ có kết quả. T đến gặp Đinh Thị Thúy N và đưa cho N 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Nguyễn Thị T và 20.000.000 đồng tiền cọc. N nhận hồ sơ và đồng ý giúp xin việc cho T, thoả thuận khi nào có kết quả sẽ thông báo cho T. Sau đó, khoảng 10 ngày, T liên hệ với N để hỏi công việc nhưng N nói không lo được, T đã đòi lại số tiền cùng hồ sơ xin việc của con chị N. Tuy nhiên, N chỉ trả lại T hồ sơ xin việc và không trả T 20.000.000 đồng tiền cọc.

Sau đó, T liên hệ với 01 người bạn tên Hoàng Văn Đ (Sinh năm: 1975, địa chỉ: phường K, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) để đặt vấn đề xin việc cho con chị N. Đ báo chi phí hết 300.000.000 đồng và yêu cầu T đưa 01 bộ hồ sơ và 170.000.000 đồng tiền cọc, khi nào xong việc sẽ chuyển nốt phần còn lại. Tuy nhiên, không có tài liệu nào thể hiện việc T đưa hồ sơ và tiền cọc cho Đ.

Sau đó, chị N gọi hỏi T về công việc, T cho biết chưa xin được việc; chị N yêu cầu trả lại số tiền chị đã đặt cọc, T cam kết trả nhưng đến nay chưa trả số tiền trên cho chị N.

Cơ quan CSĐT-CAQ Hai Bà Trưng đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký T, chữ viết Đinh Đức T trên 04 "Giấy vay tiền" đề ngày 08/9/2014, 27/9/2014, 13/11/2014, 15/12/2014 do các bị hại cung cấp. Tại bản kết luận giám định số: 8261/KLGD-PC54 ngày 15/12/2015, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội kết luận: Chữ ký, chữ viết trong các tài liệu trên là do Đinh Đức T ký và viết.

Lời khai của Đinh Đức T phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Văn Đ, anh Trần Khắc H, anh Nguyễn Văn C và chị Cao Thị N và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong vụ án.

Tại Cơ quan điều tra, những người liên quan là anh Nguyễn Văn B, chị Đinh Thị Thúy N, chị Nguyễn Thị Bích H, anh Hoàng Văn Đ trình bày: Anh B, chị N, chị

H, anh Đ không nhận bất kỳ khoản tiền nào của T để xin học hay xin việc cho ai.

Hiện, T giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an quận Hai Bà Trưng số tiền 50.000.000 đồng khắc phục cho các bị hại. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trao trả cho các bị hại gồm anh Nguyễn Văn Đ, anh Trần Khắc H, anh Nguyễn Văn C và chị Cao Thị N mỗi người số tiền 12.500.000 đồng. Đồng thời, anh Đinh Tuấn A (Sinh năm: 1979, HKTT: phường H, quận Thanh Xuân, Hà Nội, là con trai của Đinh Đức T) đã khắc phục thay cho T số tiền 280.000.000 đồng cho các bị hại. Anh Đ, anh , anh C và chị N đã có đơn giảm nhẹ hình phạt cho T và không có yêu cầu đề nghị gì về bồi thường dân sự.

Cáo trạng số: 106/CT-VKSHBT ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo Đinh Đức T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội vẫn giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã nêu, sau khi đánh giá chứng cứ, phân tích hành vi của bị cáo đã kết luận Đinh Đức T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; Điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Đinh Đức T từ 09 (Chín) năm tù đến 10 (Mười) năm tù; Miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo Đinh Đức T không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo Đinh Đức T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay thống nhất với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận:

Vào các ngày 08/9/2014, 25/9/2014, 13/11/2014, 10/12/2014, Đinh Đức T đưa ra thông tin gian dối để lừa dối các bị hại là anh Nguyễn Văn Đ, anh Trần Khắc H, anh Nguyễn Văn C và chị Cao Thị N trong việc đặt cọc tiền xin học và xin việc, mục đích chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng. Anh Đ, anh H, anh C và chị N đã nhận số tiền khắc phục 330.000.000 đồng từ T và không có yêu cầu đề nghị gì về bồi thường dân sự.

Hành vi của bị cáo Đinh Đức T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Đinh Đức T về tội danh và điều luật trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo Đinh Đức T vì mục đích muốn chiếm đoạt tài sản của người khác mà đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra những thông tin sai sự thật để đánh lừa người có tài sản tin giả là thật. Xét hành vi của bị cáo Đinh Đức T là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được Nhà nước bảo vệ. Do vậy, đối với bị cáo phải áp dụng hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử có xem xét trong quá trình điều tra và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo đã khai báo thành khẩn, thái độ tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo đã thuyết phục gia đình để gia đình bị cáo tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả trả số tiền 330.000.000 đồng cho người bị hại gồm: anh Nguyễn Văn Đ, anh Trần Khắc H, anh Nguyễn Văn C và chị Cao Thị N và các bị hại đã có đơn giảm nhẹ hình phạt cho T. Bên cạnh đó, bị cáo là người đủ 70 tuổi trở lên nên áp dụng điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Ngoài hình phạt chính, lẽ ra bị cáo phải chịu thêm hình phạt bổ sung bằng tiền theo quy định tại khoản 5 điều 174 Bộ luật hình sự. Xét bị cáo không có nghề nghiệp không có khả năng thi hành án, do vậy miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho

bị cáo.

[4] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Anh Đ, anh H, anh C và chị N đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu đề nghị gì về bồi thường dân sự.

[5] Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo **Đinh Đức T** phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ:

- Điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Điểm b, o, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt: **Đinh Đức T 09 (Chín) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày 12/01/2024.

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- VKSND quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1- Công an TP. Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

BÙI TRUNG TUYẾN

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Trung Tuyền

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người bị hại;
- VKSND quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1- Công an TP. Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

BÙI TRUNG TUYẾN